BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150**	**100**		**154.839.145.541**	**227.951.522.765**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**10.366.868.193**	**7.620.422.959**
1.	Tiền	111		10.366.868.193	7.620.422.959
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	
II-	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	-	
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III-	**Các khoản phải thu**	**130**		**24.852.948.495**	**131.470.268.397**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	22.639.891.021	13.166.869.549
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.292.234.189	453.852.479
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	920.823.285	117.849.546.369
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**103.181.608.756**	**70.803.840.676**
1.	Hàng tồn kho	141		103.181.608.756	70.803.840.676
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.437.720.097**	**18.056.990.733**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	219.385.052	372.509.322
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.847.501.633	17.547.603.233
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		370.833.412	136.878.178
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**119.718.613.751**	**127.457.783.087**
I-	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**90.814.854.474**	**96.952.946.312**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	90.176.793.010	96.309.349.689
-	*Nguyên giá*	*222*		*308.272.413.906*	*308.238.923.906*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(218.095.620.896)*	*(211.929.574.217)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
-	*Nguyên giá*	*225*		-	
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế TSCĐ (*)*	*226*		-	

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG
Ký ngày: 20/4/2021 15:44:49

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	638.061.464	643.596.623
-	*Nguyên giá*	*228*		*1.104.178.500*	*1.104.178.500*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*229*		*(466.117.036)*	*(460.581.877)*
IV-	**Tài sản sản xuất dở dang**	**240**	**V.08**	**789.709.969**	**789.709.969**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		789.709.969	789.709.969
IV-	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.12**	**5.400.000.000**	**5.400.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.750.000.000	6.750.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
5.	Đầu từ năm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V-	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**22.714.049.308**	**24.315.126.806**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	22.714.049.308	24.315.126.806
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**274.557.759.292**	**355.409.305.852**

C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)**	**300**		**110.786.709.621**	**186.572.467.820**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**91.985.362.938**	**165.577.890.717**
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	25.758.634.272	125.433.954.916
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.020.041.091	3.358.365.795
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	629.321.829	592.237.921
4.	Phải trả người lao động	314		11.539.015.742	12.733.614.699
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.589.866.388	2.776.387.492
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.429.726.939	7.265.799.170
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	35.040.629.489	10.702.907.098
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		1.978.127.188	2.714.623.626
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**18.801.346.683**	**20.994.577.103**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	18.801.346.683	20.994.577.103
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**163.771.049.671**	**168.836.838.032**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**163.771.049.671**	**168.836.838.032**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*112.020.030.000*	*112.020.030.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.005.319.498	35.005.319.498
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.961.610.970	3.961.610.970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.567.484.797)	1.498.303.564
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		1.498.303.564	609.565.432
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		(5.065.788.361)	888.738.132
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**274.557.759.292**	**355.409.305.852**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	*Phạm Thành Liêm*	*Nguyễn Chí Thanh*

M.S.D.N: 0100100199 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**69.542.393.173**	**177.512.366.757**	**69.542.393.173**	**177.512.366.757**
2.	Các khoản giảm trừ	02	**VI.02**	-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)**	**10**		**69.542.393.173**	**177.512.366.757**	**69.542.393.173**	**177.512.366.757** -
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	**VI.03**	**61.766.670.424**	**172.742.459.534**	**61.766.670.424**	**172.742.459.534**
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.775.722.749	4.769.907.223	7.775.722.749	4.769.907.223
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.04	**176.949.532**	**345.878.656**	**176.949.532**	**345.878.656**
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.05	**984.872.551**	**4.724.535.704**	**984.872.551**	**4.724.535.704**
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*701.074.487*	*4.724.505.037*	*701.074.487*	4.724.505.037
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	1.243.556.753	4.056.746.124	1.243.556.753	4.056.746.124
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	10.790.082.596	6.629.085.902	10.790.082.596	6.629.085.902
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**(5.065.839.619)**	**(10.294.581.851)**	**(5.065.839.619)**	**(10.294.581.851)** -
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	51.258	-	51.258	-
12.	Chi phí khác	32	VI.07	-	-	-	-
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**51.258**	-	**51.258**	-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(5.065.788.361)**	**(10.294.581.851)**	**(5.065.788.361)**	**(10.294.581.851)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)**	**60**		**(5.065.788.361)**	**(10.294.581.851)**	**(5.065.788.361)**	**(10.294.581.851)**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**(452)**	**(919)**	**(452)**	**(919)**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**		-	-		-

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	*Phạm Thành Liêm*	*Nguyễn Chí Thanh*

M.S.D.N: 0100100199 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Mẫu số B 03a- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(5.065.788.361)**	**(10.294.581.851)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.217.544.882	6.227.728.789
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(3.778.834)	(2.422.959)
- Chi phí lãi vay	06		701.074.487	4.724.505.037
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.849.052.174**	**655.229.016**
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		108.804.102.468	90.134.403.237
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(32.377.768.080)	(2.752.677.778)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(95.867.373.670)	55.585.207.245
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		1.754.201.768	(150.454.876)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(745.854.771)	(4.121.918.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(218.228.490)	(2.519.600.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		72.200.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(786.619.438)	(678.655.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(17.516.288.039)**	**136.151.531.995**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.885.079.822)	(5.527.748.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.778.834	2.422.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.881.300.988)**	**(5.525.325.580)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43.880.223.391	89.095.422.781
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.735.731.420)	(180.213.261.752)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(457.710)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**22.144.034.261**	**(91.117.838.971)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**2.746.445.234**	**39.508.367.444**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.620.422.959**	**2.309.935.539**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**10.366.868.193**	**41.818.302.983**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh

M.S.D.N: 0100100199 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 08/12/2020 do Phòng đăng kí kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc lào để quấn thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc lào;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc lào;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay" – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.

- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

01. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	259.139.674	953.213.739
- Tiền gửi ngân hàng	10.107.728.519	6.667.209.220
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	**10.366.868.193**	**7.620.422.959**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn						
VFS	-	-	-	-	-	-

03. Phải thu của khách hàng

	31/03/2021	01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	2.623.503.354	1.085.432.830
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	425.979.473	1.447.812.872
- Hongkong King Grain international trading limited	-	-
Công ty liên doanh BAT- VINATABA	-	
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá An Giang	1.185.155.000	-
- Công ty TNHH Long Hà	-	-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1.480.608.296	4.208.904.542
- Công ty TNHH Cường Lập	-	-
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA	1.843.200.000	1.858.560.000
- Công ty TNHH wisdom internationnal technology VN	2.399.678	3.002.190.742
- Công ty TNHH Đầu tư TM&DV tổng hợp Hưng Thịnh		
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh		
- Công ty TNHH 1TV Viện thuốc lá		
- Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	256.500.000	256.500.000

- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng		
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	-	485.100.000
- Công ty TNHH đầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Phát		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.822.545.220	822.368.563
Cộng:	**22.639.891.021**	**13.166.869.549**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	2.623.503.354	1.085.432.830
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	425.979.473	1.447.812.872
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Cửu Long		
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	-	485.100.000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá An Giang	1.185.155.000	-
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng		
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Bắc Sơn	-	68.827.500
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thanh Hóa	-	105.019.200
- Công ty TNHH 1TV Viện thuốc lá		
- Công ty TNHH 2TV thuốc lá Hải Phòng	-	-
Cộng:	**4.234.637.827**	**3.192.192.402**

(Bên liên quan gồm các đơn là vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn	**31/03/2021**	**01/01/2021**
- Phải thu tạm ứng	872.750.000	37.000.000
- Ký cược ký quỹ	-	-
- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản	-	-
- Phải thu khác	48.073.285	117.812.546.369
Cộng:	**920.823.285**	**117.849.546.369**

-

05. Nợ xấu	**31/03/2021**		**01/01/2021**	
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn

06. Tài sản thiếu do tổn thất chờ phải thu bồi thường	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

07. Hàng tồn kho	**Giá gốc**	**Giá gốc**
- Nguyên liệu, vật liệu	61.183.083.131	22.334.006.657

- Công cụ, dụng cụ;	333.306.751	343.195.841
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.140.570.756	1.724.610.091
- Thành phẩm;	33.304.718.566	45.383.938.879
- Hàng hóa;	777.150.296	631.916.848
- Hàng gửi bán;	4.442.779.256	386.172.360
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	**103.181.608.756**	**70.803.840.676**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

		Cuối kỳ	Đầu năm
a)	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b)	Xây dựng cơ bản dở dang	**789.709.969**	**789.709.969**
	Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:		
	- Công trình xây dựng kho 9	125.339.969	125.339.969
	- XDCB khác	664.370.000	664.370.000
		-	-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**138.817.984.183**	**153.023.607.184**	**13.746.843.514**	**1.385.502.921**	**1.264.986.104**	**308.238.923.906**
Tăng trong năm	-	-	-	**33.490.000**	-	**33.490.000**
- Mua sắm		-	-	33.490.000	-	33.490.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-			-	-
- Tăng khác					-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối kỳ	**138.817.984.183**	**153.023.607.184**	**13.746.843.514**	**1.418.992.921**	**1.264.986.104**	**308.272.413.906**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**89.221.230.837**	**113.149.666.628**	**7.325.151.582**	**973.991.839**	**1.259.533.331**	**211.929.574.217**
Tăng trong năm	**2.141.886.834**	**3.655.468.125**	**320.751.039**	**45.357.762**	**2.582.919**	**6.166.046.679**
- Khấu hao trong năm	2.141.886.834	3.655.468.125	320.751.039	45.357.762	2.582.919	6.166.046.679
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**91.363.117.671**	**116.805.134.753**	**7.645.902.621**	**1.019.349.601**	**1.262.116.250**	**218.095.620.896**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**49.596.753.346**	**39.873.940.556**	**6.421.691.932**	**411.511.082**	**5.452.773**	**96.309.349.689**
Tại ngày cuối kỳ	**47.454.866.512**	**36.218.472.431**	**6.100.940.893**	**399.643.320**	**2.869.854**	**90.176.793.010**

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.468.056.426 đồng.*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.*

10. *Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**602.950.000**	-	-	-	**501.228.500**	**1.104.178.500**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						-
Số dư cuối kỳ	**602.950.000**	-	-	-	**501.228.500**	**1.104.178.500**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm					**460.581.877**	**460.581.877**
Tăng trong năm					**5.535.159**	**5.535.159**
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	5.535.159	**5.535.159**
Giảm trong năm						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	**466.117.036**	**466.117.036**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**602.950.000**	-	-	-	**40.646.623**	**643.596.623**
Tại ngày cuối kỳ	**602.950.000**	-	-	-	**35.111.464**	**638.061.464**

11.	**Chi phí trả trước**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a)	**Ngắn hạn**	**219.385.052**	**372.509.322**
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
	Phí bảo hiểm trả một lần;	217.186.169	367.012.107

	Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;	2.198.883	5.497.215
	Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;	-	-
	Chi phí khác	-	
b)	**Dài hạn**	**22.714.049.308**	**24.315.126.806**
	- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	14.728.412.199	14.856.485.349
	- Giá trị CCDC chờ phân bổ	1.272.348.996	1.437.284.898
	- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	6.713.288.113	8.021.356.559
	Cộng:	**22.933.434.360**	**24.687.636.128**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
Cộng:		**6.750.000.000**		**6.750.000.000**
- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập				
Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt		(1.350.000.000)		(1.350.000.000)
Cộng:		(1.350.000.000)		(1.350.000.000)
- Giá trị thuần của các khoản đầu tư		**5.400.000.000**		**5.400.000.000**

Được sự chấp thuận của Sở giao dịch chúng khoán Hà Nội, cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (mã chúng khoán VFS) đăng ký giao dịch 41.000.000 cổ phiếu đã chào sàn ngày 01/07/2020 với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 10.300 đồng/ cổ phiếu. Kỳ báo cáo tài chính quý I/2021 Công ty không hoàn nhập và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư, vẫn giữ nguyên giá như trích lập dự phòng ngày 31/12/2020.

13. Vay và nợ thuê tài chính

		Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay		**53.841.976.172**	**43.880.223.391**	**21.735.731.420**		**31.697.484.201**
	+ Vay ngắn hạn						
	- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		27.419.273.020	42.417.175.082	18.942.501.000		3.944.598.938
	- VIB- Trung tâm kinh doanh KHDN Corner Stones		-	-	-		-
	- Eximbank chi nhánh Long Biên		-	-	-		-
	- VP Bank chi nhánh Thăng Long		-	-	-		-
	- MB- Chi nhánh Điện Biên Phủ		-	-	-		-
	- MSB- Chi nhánh Sở giao dịch		1.822.606.469	1.463.048.309	600.000.000		959.558.160
	- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		-	-	-		-
	+ Vay dài hạn đến hạn trả						

- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	-	-	-	-
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	-	2.193.230.420	2.193.230.420	-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5.798.750.000	-	-	5.798.750.000
Cộng vay ngắn hạn	**35.040.629.489**	**46.073.453.811**	**21.735.731.420**	**10.702.907.098**
+ Vay dài hạn				
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	13.002.596.683	-	2.193.230.420	15.195.827.103
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5.798.750.000	-	-	5.798.750.000
Cộng vay dài hạn	**18.801.346.683**	-	**2.193.230.420**	**20.994.577.103**
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:	-			-
- Trong năm thứ hai	10.185.210.840			10.185.210.840
- Từ 3 đến 5 năm	8.616.135.843			10.809.366.263

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

-

14. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**25.758.634.272**	**125.433.954.916**
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ tổng hợp Hưng Thịnh	-	
- Công ty HK Kinggrain International Trading Limited	9.173.184.351	
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và đầu tư An Hưng	-	2.610.000.000
- Công ty TNHH TM và giao nhận vận tải quốc tế Trang Huy	-	-
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc	252.878.890	160.393.740
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	396.924.000	288.486.000
- Công ty TNHH đầu tư TM và DV Nam Quang	7.328.500.000	
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1.232.884.755	118.259.707.500
- Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh	32.230.000	117.590.000
- Công ty TNHH Cường Lập	5.016.336.000	
- Công ty ĐTPT hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera	-	-
- Công ty CP thương mại và đầu tư Phúc Sinh	216.590.000	324.885.000
- Công ty cổ phần xây dựng CONTECH	-	-
- Công ty cổ phần Hòa Việt	-	778.856.000
- Nhà cung cấp khác	2.109.106.276	2.894.036.676
b) Phải trả người bán là các bên liên quan:	**5.148.500**	**940.159.000**
- Công ty cổ phần Hòa Việt	-	778.856.000
- Công ty TNHH 1TV Viện thuốc lá	1.248.500	
- Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	161.303.000

- CN Tổng Công ty thuốc lá VN- Cty TNHH MTV Trung tâm đào tạo vinataba	3.900.000	-

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(136.878.178)	-	218.228.490	(355.106.668)
- Thuế thu nhập cá nhân	7.062.383	47.306.142	70.095.269	(15.726.744)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	576.269.400	663.350	663.350	576.269.400
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	8.906.138	115.411.484	71.265.193	53.052.429
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortuner 9	-			-
Cộng:	**455.359.743**	**163.380.976**	**360.252.302**	**258.488.417**
	-			-
a) Số thuế phải nộp	455.359.743			629.321.829
b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				**370.833.412**
Thuế thu nhập doanh nghiệp				355.106.668
Thuế thu nhập cá nhân				15.726.744

16. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả ngân hàng	159.687.199	34.043.317
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	966.851.404	966.851.404
- Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	474.078.500
- Chi phí phải trả khác	989.249.285	1.301.414.271
Cộng:	**2.589.866.388**	**2.776.387.492**

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	133.083.121	120.633.292
- Bảo hiểm xã hội;	111.891.268	-
- Bảo hiểm y tế;	15.454.078	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	4.590.362	2.887.183
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	6.535.161.395	6.535.619.105
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	25.655.965
- Phải trả khác	603.890.750	581.003.625
Cộng:	**7.429.726.939**	**7.265.799.170**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước(01/01/2020)	**112.020.030.000**	**16.351.574.000**	**33.546.853.039**	**3.961.610.970**	**14.584.664.591**	**180.464.732.600**
Tăng trong kỳ	-	-	**1.458.466.459**	-	**888.738.132**	**2.347.204.591**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	**888.738.132**	888.738.132
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)			1.458.466.459	-	-	1.458.466.459
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**13.975.099.159**	**13.975.099.159**
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)					13.975.099.159	13.975.099.159
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	**112.020.030.000**	**16.351.574.000**	**35.005.319.498**	**3.961.610.970**	**1.498.303.564**	**168.836.838.032**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)		-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**5.065.788.361**	**5.065.788.361**
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	5.065.788.361	5.065.788.361
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**112.020.030.000**	**16.351.574.000**	**35.005.319.498**	**3.961.610.970**	**(3.567.484.797)**	**163.771.049.671**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000
- Công ty TNHH 1TV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000
- Cổ đông khác	23.059.570.000	23.059.570.000
Cộng	**112.020.030.000**	**112.020.030.000**

c)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	**112.020.030.000**	**112.020.030.000**
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	**112.020.030.000**	**112.020.030.000**
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	13.975.099.159
	+ Chia trả cổ tức	-	10.081.802.700
	+ Phân phối các quỹ	-	3.893.296.459
	Tr.đó		
	Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*1.458.466.459*
	Trích quỹ khen thưởng	-	*1.026.840.000*
	Trích quỹ phúc lợi	-	*1.026.840.000*
	Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	*381.150.000*

d)	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
	+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
	+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP)	10.000	10.000
đ)	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-

e)	Các quỹ của Doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
	Quỹ đầu tư phát triển	*35.005.319.498*	*35.005.319.498*
	Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	*3.961.610.970*	*3.961.610.970*
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.978.127.188*	*2.714.623.626*
g)	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

19.	**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Nguyên liệu nhận gia công, nhận giữ hộ	**3.834.147,70**	**4.506.126,20**
	+ ***Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)***	***8.823***	**137.150**
	Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	-	137.150

Công ty TNHH XNK Thế Hưng	8.657	
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	-	-
Hongkong King Grain international trading limited	-	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	-	-
Các đơn vị khác	166	-
+ ***Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi***	***3.825.324,70***	***4.368.976,20***
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	3.825.324,70	4.352.518
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	16.458
Các đơn vị khác		
Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công	**1.313.602**	**1.591.562**
+ ***TP. nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách cọng (kg)***	***987.439***	***1.349.952***
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	985.400	1.109.847
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Phát	-	-
Công ty TNHH Cường Lập	257	-
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	-	43
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	890	-
Hongkong King Grain international trading limited	-	223.750
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-
Các đơn vị khác	892	16.312
+ ***TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)***	***326.163***	***241.610***
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	326.163	227.810
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD		13.800
- Ngoại tệ các loại USD	120.855,31	1.221,91

- Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty mượn dây truyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay 31/03/2021	Năm trước 31/03/2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	10.345.155.000	153.595.913.700
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NLTLá	37.007.595.985	5.596.830.814
Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá	*47.352.750.985*	*159.192.744.514*
- Doanh thu bán hàng hóa khác	18.155.052.167	15.070.208.230

- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.034.590.021	3.249.414.013
Doanh thu khác	*22.189.642.188*	*18.319.622.243*
Cộng:	**69.542.393.173**	**177.512.366.757**
b) Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	1.532.496.065	128.643.170.000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	1.398.245.931	-
- Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	-	5.376.000.000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	306.000.000	-
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Bắc Sơn	-	-
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Cửu Long	-	-
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Đồng Tháp	-	-
- Công ty liên doanh BAT- Vinataba	1.843.200.000	
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	-	16.168.686.000
- Công ty TNHH1TV thuốc lá An Giang	10.345.155.000	-
- Công ty TNHH 1TV Viện KTKT thuốc lá	6.302.000	2.109.240.000
- Công ty TNHH thuốc lá Hải Phòng	102.720.000	-
- Công ty CP bánh kẹo Hải Hà	6.380.000	-
Cộng:	*15.540.498.996*	*152.297.096.000*
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	10.008.336.000	147.723.113.889
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá	33.122.186.123	9.871.289.927
- Giá vốn hàng hóa khác	17.872.388.252	14.657.931.718
- Giá vốn dịch vụ khác	763.760.049	490.124.000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**61.766.670.424**	**172.742.459.534**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**31/03/2021**	**31/03/2020**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.778.834	2.422.959
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá		172.744.475	6.389.030
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-	337.066.667
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	426223		
Cộng		**176.949.532**	**345.878.656**

5. Chi phí tài chính	**31/03/2021**	**31/03/2020**
- Lãi tiền vay;	701.074.487	4.724.505.037
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	283.798.064	30.667
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
Cộng	**984.872.551**	**4.724.535.704**

6. Thu nhập khác	**31/03/2021**	**31/03/2020**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Các khoản khác.	51.258	-
Cộng	**51.258**	**-**

7. Chi phí khác	**31/03/2021**	**31/03/2020**
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	**-**	**-**

8. Chi phí bán hàng	**31/03/2021**	**31/03/2020**
- Chi phí nhân công	54.431.513	37.228.192
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.872.954	28.427.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.732.906	3.935.783.080
- Chi phí khác bằng tiền	33.519.380	55.307.102
Cộng	**1.243.556.753**	**4.056.746.124**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**31/03/2021**	**31/03/2020**
- Chi phí nhân công	5.228.270.884	665.600.273
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	310.442.756	487.882.698
- Chi phí khấu hao	1.845.478.452	1.458.212.929
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	50.329.364	29.363.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.653.119.698	1.728.861.975
- Chi phí khác bằng tiền	1.702.441.442	2.259.165.027
Cộng	**10.790.082.596**	**6.629.085.902**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	8.375.265.016	2.861.408.556
- Chi phí nguyên vật liệu	10.269.061.491	4.094.049.012
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.217.544.882	6.227.728.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.091.623.818	7.817.520.168
- Chi phí bằng tiền khác	2.597.441.304	3.657.446.794
Cộng	**33.550.936.511**	**24.658.153.319**

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(5.065.788.361)**	**(10.294.581.851)**
	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(5.065.788.361)	(10.294.581.851)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(5.065.788.361)**	**(10.294.581.851)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý I/2021 lợi nhuận lỗ 5,065 tỷ đồng giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước 5,228 tỷ đồng.(Quý 1 năm 2020: lỗ 10,294 tỷ đồng),

Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính thường bắt đầu từ cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9/ tháng 10 hàng năm. Kết quả kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý IV hàng năm nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận gộp chưa đủ bù đắp chi phí. Hoạt động dịch vụ sơ chế tách cọng và chế biến sợi nguyên liệu thuốc lá sản xuất cầm trừng do tình hình dịch bệnh Covid -19 ảnh hưởng dây chuyền chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất,

Mặt khác, trong Q1/2021 Công ty đã chủ động tiết giảm một số khoản mục chi phí đầu vào nên lợi nhuận quý 1/2021 giảm lỗ 5,228 tỷ so với cùng kì năm trước.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/03/2021 công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2021)	788.630.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2022-2025)	3.154.520.000
Sau năm thứ năm (từ 2025 trở đi)	18.927.120.000
Cộng:	22.870.270.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m^2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m^2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m^2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNƯĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 5.000 m^2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngà 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m^2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh